

Halogen compounds

A-Level Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 halogenoarene	卤代芳烃	lǔ dài fāng tīng
 arene	芳烃	fāng tīng
 catalyst	催化剂	cuī huà jì
 halogenoalkane	卤代烷	lǔ dài wán
 nucleophilic substitution	亲核取代	qīn hé qǔ dài
 lone pair	孤对电子	gū duì diàn zǐ
 delocalised	离域	lí yù
 nucleophile	亲核试剂	qīn hé shì jì